

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 347/2023/DS-PT

Ngày 21 – 9– 2023

V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử
dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà
Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Thuý Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà
Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 332/2023/TLPT-DS ngày
28 tháng 8 năm 2023 về việc: Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, hợp
đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023
của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 243/2023/QĐ-PT ngày
05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Quang T1, sinh năm 1976 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C . .

- Bị đơn: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1970 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C ..

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1958 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Số 305/13, đường P, khóm 5, phường 7, thành phố C, tỉnh C .

2. Ông Lê Công B3, sinh năm 1974 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, thành phố C, tỉnh C.

3. Ông Lê Hùng D, sinh năm 1962 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh C

4. Bà Lê Thanh V, sinh năm 1960 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C .

5. Bà Lê Thị M, sinh năm 1979 (Có mặt);
6. Bà Lê Thị Bé B2, sinh năm 1972 (Có mặt);
7. Bà Lê Thị Kim X, sinh năm 1965 (Có mặt);
8. Ông Tào Văn B4 (Vắng mặt)
9. Anh Tào Hoài L (Vắng mặt)
10. Ông Tăng Văn T3 (Vắng mặt)
- 11 Anh Tăng Minh N (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, TP.C, tỉnh C.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn T2, là bị đơn; bà Lê Thị Bé B2, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo ông Lê Quang T1 trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp của cha ông là ông Lê Phong Triễm (chết năm 2019) và mẹ ông là bà Tạ Thị Mỹ (chết năm 1998), đất diện tích 17.290m², thuộc thửa số 0283 và 0284, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C ., được Ủy ban nhân dân thị xã Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998. Ông Triễm và bà Mỹ có 09 người con, gồm: Lê Thị B1, Lê Thanh V, Lê Hùng D, Lê Thị Kim X, Lê Văn T2, Lê Thị Bé B2, Lê Công B3, Lê Quang T1 và Lê Thị M.

Ngày 20/4/2010, ông Triễm tặng cho bà Lê Thanh V diện tích 1.296m² đất trồng lúa. Ngày 10/5/2010, ông Triễm tiếp tục tặng cho bà Lê Thanh V diện tích 1.008m² đất trồng cây lâu năm, bà V đã được cấp quyền sử dụng đất. Diện tích còn lại 14.986m² (Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.542m², còn lại đất trồng lúa).

Ngày 06/7/2010, ông Triễm lập di chúc được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Cà Mau, phân chia phần đất nêu trên cho các con, cụ thể: Chia cho Lê Thị B1 01 công tằm lớn đất trồng lúa (diện tích 1.296m²), Lê Thị Bé B2 01 công tằm lớn đất trồng lúa và đất vườn ngang 06m, dài 45m; Lê Thị Kim X 01 công tằm lớn đất trồng lúa, Lê Thị M 01 công tằm lớn đất trồng lúa và đất vườn ngang 06m, dài 45m; Lê Văn T2 (Lê Nhựt Trường) 02 công tằm lớn đất trồng lúa; phần đất còn lại để cho Lê Quang T1 hưởng. Việc chia đất này vẫn chưa tách quyền sử dụng đất. Năm 2019 ông Triễm chết. Tại thời điểm lập di chúc, ông T2 quản lý, canh tác toàn bộ phần đất trên cho đến nay. Ông T1 yêu cầu ông T2 giao đất diện tích 6.670m² (đất trồng lúa 5.368m², đất vườn 1.000m² và đất ở 300m²) để ông quản lý sử dụng theo di chúc.

Đối với phần đất trồng lúa diện tích 4.012,1m², ông Triễm ký hợp đồng tặng cho ông Lê Văn T2 được công chứng ngày 21/02/2017 tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thắng Lợi là không phù hợp. Lý do ông Triễm tặng cho ông T2 diện tích 4.012,1m² nằm trong phần đất diện tích 6.670m² mà ông Triễm lập di chúc để lại

cho ông. Do đó, ông T1 yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho giữa ông Triễm với ông T2; điều chỉnh một phần quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn T2, buộc ông T2 trả lại phần đất chênh lệch diện tích $1.420,1\text{m}^2$ đất trồng lúa ($4.012,1\text{m}^2 - 2.592\text{m}^2$ tương đương 02 công đất ông Triễm phân chia cho ông T2).

- Theo ông Lê Văn T2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp ông thống nhất với trình bày của ông T1. Khi ông Triễm còn sống có tặng cho bà Lê Thanh V 1.296m^2 đất trồng lúa và 1.008m^2 đất trồng cây lâu năm, diện tích còn lại 14.986m^2 đúng như ông T1 trình bày. Ngày 21/02/2017, ông Triễm ký hợp đồng tặng cho ông phần đất trồng lúa diện tích $4.012,1\text{m}^2$ thửa số 366, tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C., được công chứng và được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất của ông Triễm còn lại $10.973,9\text{m}^2$, ông trực tiếp quản lý, canh tác. Lúc ông Triễm còn sống có cầm cố cho ông Nguyễn Văn Nghĩa 04 công đất trồng lúa giáp với đất vườn, giá 16 chỉ vàng 24k. Năm 2015, ông T2 chuộc 04 công đất của ông Nghĩa với giá 16 chỉ vàng 24k, ông T2 quản lý canh tác cho đến nay.

Đối với di chúc ngày 06/7/2010, ông Triễm xác lập và được công chứng tại Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Cà Mau, ông không biết. Ông yêu cầu Tòa án xem xét nếu di chúc hợp pháp thì ông đồng ý chia theo di chúc nhưng không đồng ý trả lại đất cho ông T2. Lý do ông Triễm cho đất ông diện tích $4.012,1\text{m}^2$ là hợp pháp. Trường hợp phân chia phần đất ông Triễm còn lại $10.973,9\text{m}^2$, ông yêu cầu người nào được chia 04 công đất mà ông đã chuộc của ông Nghĩa thì buộc người đó trả lại cho ông 16 chỉ vàng 24k.

- Theo bà Lê Thanh V trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp đúng như ông T1 trình bày. Năm 2010, cha bà là ông Lê Phong Triễm tặng cho bà 1.296m^2 đất trồng lúa và 1.008m^2 đất trồng cây lâu năm tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C., bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 21/02/2017, ông Triễm ký hợp đồng tặng cho ông Lê Văn T2 phần đất trồng lúa $4.012,1\text{m}^2$ cùng ấp Bào Sơn, xã Lý Văn Lâm. Ông T2 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất của ông Triễm còn lại diện tích $10.973,9\text{m}^2$, ông T2 trực tiếp quản lý, canh tác cho đến nay. Phần đất này chưa phân chia cho các anh chị em của bà.

Đối với di chúc ngày 06/7/2010, ông Triễm xác lập và được công chứng tại Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Cà Mau, bà không biết. Bà yêu cầu Tòa án xem xét tính hợp pháp của di chúc này. Di chúc này phân chia cho anh chị em nhưng không đúng tên (Lê Nhựt Trường, Lê Bé Bảy). Trường hợp di chúc này hợp pháp thì bà đồng ý chia theo di chúc. Trường hợp di chúc không hợp pháp thì bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho các anh chị em còn lại. Bà không có yêu cầu chia theo di chúc cũng như chia thừa kế phần đất của ông Triễm diện tích $10.973,9\text{m}^2$.

Đối với phần đất bà M cất nhà ở trên phần đất của bà được cho thì bà vẫn đồng ý cho bà M tiếp tục ở, khi nào bà M đi nơi khác thì trả đất lại cho bà theo đo đạc 155,3m².

- Theo bà Lê Thị B1 trình bày:

Năm 2010, ông Lê Phong Triễm tặng cho bà Lê Thanh V 1.296m² đất trồng lúa và 1.008m² đất trồng cây lâu năm tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C. đúng như bà V trình bày. Ngày 06/7/2010, ông Triễm có lập di chúc chia cho bà 01 công tầm lớn đất trồng lúa (diện tích 1.296m²) nhưng giao cho ông T2 canh tác. Ngoài ra, ông Triễm chia cho Lê Bé Bảy 01 công tầm lớn đất trồng lúa và đất vườn ngang 06m, dài 45m; Lê Kim Xuyên 01 công tầm lớn đất trồng lúa, Lê Thị M 01 công tầm lớn đất trồng lúa và đất vườn ngang 06m, dài 45m; Lê Văn T2 02 công tầm lớn đất trồng lúa. Phần đất còn lại để cho Lê Quang T1 hưởng. Việc chia đất này vẫn chưa tách quyền sử dụng đất. Đối với phần đất 4.012,1m² đất trồng lúa, ông Triễm ký hợp đồng tặng cho ông Lê Văn T2, bà không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bà yêu cầu ông T2 thực hiện phân chia cho các anh chị em theo di chúc ngày 06/7/2010, bà được hưởng diện tích 1.296m² tọa lạc tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C ..

- Theo bà Lê Thị M trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp đúng như ông T2 trình bày. Bà M yêu cầu chia theo di chúc ngày 06/7/2010, bà được hưởng 01 công tầm lớn đất trồng lúa (diện tích 1.296m²) và đất vườn ngang 06m, dài 45m được công chứng tại Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Cà Mau do ông Lê Phong Triễm để lại diện tích 14.986m² tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C ..

Đối với phần đất trồng lúa 1.296m² và 1.008m² đất trồng cây lâu năm do ông Triễm tặng cho bà V và được cấp quyền sử dụng đất, bà không có ý kiến. Năm 2017, ông Triễm ký hợp đồng tặng cho ông Lê Văn T2 diện tích 4.012,1m² đất trồng lúa tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C., bà không biết và không có ý kiến.

- Theo bà Lê Thị Bé B2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp đúng như ông Lê Văn T2 trình bày. Đối với di chúc ngày 06/7/2010 được công chứng tại Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Cà Mau của ông Lê Phong Triễm để lại diện tích 14.986m² tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C., di chúc này bà không biết. Đối với phần đất ông Triễm tặng cho ông T2 diện tích 4.012,1m² đất trồng lúa, thì bà không có ý kiến.

Theo di chúc ngày 06/7/2010 bà được hưởng 01 công tầm lớn đất trồng lúa và đất vườn ngang 10m, dài từ bờ kinh Bà Điều đo trở vào đất liền dài 70m. Bà giữ nguyên yêu cầu độc lập chia thừa kế phần đất trồng lúa 1.296m². Bà quản lý, canh tác phần đất này từ năm 2002 và cho ông T2 thuê lại, mỗi năm 10 gia lúa, ông T2 giao lúa đầy đủ cho bà hàng năm. Đối với đất trồng cây lâu năm, bà yêu cầu chia

và nhận phần đất diện tích $620m^2$ (ngang 10m, dài 62m) theo đo đạc $725,6m^2$. Trong đó có phần đất ở và diện tích đất bà yêu cầu khởi kiện nhiều hơn diện tích theo đo đạc; nếu dư, bà xin nhận, không đồng ý trả lại cho ông T1. Năm 2002 cha bà cho đất cất nhà ở cho đến nay, bà yêu cầu nhận phần đất này.

Ông T1 khởi kiện yêu cầu ông T2 giao đất diện tích $6.670m^2$ để phân chia theo di chúc và yêu cầu ông T2 trả phần chênh lệch $1.420,1m^2$ đất trồng lúa, bà không đồng ý. Lý do, ông T1 đã được ông Triễm phân chia 3,2 héc ta đất làm ruộng ở ấp Cồn Cát, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Theo bà Lê Thị Kim X trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp đúng như ông T2 trình bày. Theo di chúc ngày 06/7/2010 do Lê Phong Triễm để lại diện tích $14.986m^2$ tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C .. Di chúc bà có chứng kiến cùng với ông T1, bà B1 và ông Triễm. Theo di chúc bà được hưởng 01 công tằm lớn đất trồng lúa, bà không quản lý, sử dụng mà cho ông T2 thuê cho đến nay, với giá 1.000.000 đồng/năm. Ông T2 đã trả tiền thuê đất cho bà đầy đủ. Bà yêu cầu chia theo di chúc ngày 06/7/2010 bà được hưởng thừa kế phần đất trồng lúa $1.296m^2$.

Ngoài ra, ông Triễm cho bà phần đất vườn ngang 10m, dài từ Kênh Chòi Ngói trở vào đất liền nằm trong quyền sử dụng đất của ông Lê Phong Triễm đứng tên diện tích $1.529m^2$ thửa số 03, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C .. Phần đất này bà không có yêu cầu chia. Đối với phần đất ông Lê Phong Triễm tặng cho ông T2 và tặng cho bà Lê Thanh V được cấp quyền sử dụng đất, bà không có ý kiến.

- Theo ông Lê Hùng D trình bày:

Cha ông là ông Lê Phong Triễm có phần đất diện tích $17.290m^2$. Ông Triễm đã tặng cho bà Lê Thanh V và ông Lê Văn T2, diện tích còn lại $10.973m^2$ tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C .. Năm 2019, ông Triễm qua đời không để lại di chúc. Việc ông Triễm lập di chúc ngày 06/7/2010 ông không biết. Nay ông yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật và nhận phần đất ruộng diện tích $1.296m^2$.

- Ông Lê Công B3 không có ý kiến hay yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất do ông Triễm để lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2023/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T1 về việc chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất có tổng diện tích $6.208,7m^2$, thuộc thửa số 283, 283 tờ bản đồ số 05 (nay là thửa số 128, 155, 180 và 190 tờ bản đồ số 8 chỉnh lý 2009) tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C .. Trong đó, đất ở nông thôn $300m^2$, đất trồng cây lâu năm $1.629,1m^2$ ($1.929,1m^2$) và đất trồng lúa diện tích $4.279,6m^2$, buộc ông Lê Văn T2 giao lại cho ông T1 quản lý, sử dụng.

Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Phong Triễm với ông Lê Văn T2, buộc ông T2 trả lại cho nguyên đơn phần đất 1.420,1m² đất trồng lúa.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị B1, bà Lê Thị Kim X, bà Lê Thị Bé B2 và bà Lê Thị M về việc chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất trồng lúa theo trích đo hiện trạng ngày 19/5/2023 Công ty TNHH Phát Triển Xanh Việt Nam: Bà Lê Thị Bé B2 được chia thừa số 3 diện tích 1.296,8m², bà Lê Thị Kim X được chia thừa số 4 diện tích 1.296m², bà Lê Thị M được chia thừa số 5 diện tích 1.295,9m² và bà Lê Thị B1 được chia thừa số 6 diện tích 1.296,2m². Buộc ông Lê Văn T2 giao lại cho bà Lê Thị B1, bà Lê Thị Kim X, bà Lê Thị Bé B2 và bà Lê Thị M tương ứng với diện tích mỗi người được chia.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Bé B2 được chia phần đất trồng cây lâu năm diện tích 315,1m² thừa số 11 vị trí M20-M21-M28-M29. Diện tích chênh lệch bà B2 không được chấp nhận là 410,6m² thuộc thừa số 12.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M được chia phần đất trồng cây lâu năm diện tích 235,2m² thừa số 9 vị trí M23-M23'-M25'-M26. Diện tích chênh lệch bà M không được chấp nhận là 155,3m² thuộc thừa số 14.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Hùng D về việc chia thừa kế theo pháp luật 01 công đất ruộng tương đương 1.296m² (theo đo đạc thừa số 13 diện tích 1.296,2m²).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự, ông Lê Quang T1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn T2 13,2 chỉ vàng 24K và bà Lê Thị B1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông ông Lê Văn T2 2,8 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng của đương sự.

Ngày 20/7/2023, ông Lê Văn T2 có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: Thực hiện di chúc thừa kế ngày 06/7/2007 của ông Triễm, ông T2 được nhận 02 công đất tương đương diện tích 2.592m²; phần đường nước sử dụng chung phải ghi rõ để tránh sự tranh chấp sau này.

Ngày 24/7/2023, bà Lê Thị Bé B2 có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: Tuyên trong diện tích đất 315,1m² thừa số 11 vị trí M20-M21-M28-M29 hiện có căn nhà của bà trên đất, ngang 7m, dài 18m; miễn cho bà không phải nộp số tiền 19.987.000 đồng; tuyên đường dẫn nước ngang 3 mét dài từ mặt tiền vô tới hậu đất là đường dẫn nước sử dụng chung cho các anh, chị, em bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị Bé B2 rút lại phần nội dung kháng cáo yêu cầu tuyên trong diện tích đất 315,1m² thừa số 11 vị trí M20-M21-M28-M29 hiện có căn nhà của bà trên đất, ngang 7m, dài 18m; các phần nội dung kháng cáo còn lại vẫn giữ nguyên;

Ông Lê Văn T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên toà:

Ông T2 không có ý kiến tranh luận.

Bà B2 phát biểu: Yêu cầu tách đường nước để sử dụng chung, không ai ngăn cản.

Bà V, ông D phát biểu: Yêu cầu xem xét di chúc có hợp pháp hay không.

Các đương sự còn lại không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên toà đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà B2 yêu cầu tuyên trong diện tích đất 315,1m² thửa số 11 vị trí M20-M21-M28-M29 hiện có căn nhà của bà trên đất, ngang 7m, dài 18m. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà B2 về việc không phải chịu án phí; không chấp nhận yêu cầu ông T2 yêu cầu được phân chia 02 công đất theo di chúc. Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Bé B2, ông Lê Văn T2, sửa một phần bản án bản án sơ thẩm: Công nhận thoả thuận của các đương sự, chừa đường nước ngang 03m, chiều dài từ tiền đến hậu đất để sử dụng chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lê Văn T2 và bà Lê Thị Bé B2 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm thẩm chỉ xem xét đối với kháng cáo của ông T2 và bà B2; các đương sự còn lại không có đơn kháng cáo, nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, bà B2 rút lại phần nội dung kháng cáo yêu cầu tuyên trong diện tích đất 315,1m² thửa số 11 vị trí M20-M21-M28-M29 hiện có căn nhà của bà trên đất, ngang 7m, dài 18m. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần nội dung bà B2 rút kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Bé B2, ông Lê Văn T2, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với kháng cáo của ông Lê Văn T2 yêu cầu được chia thêm 02 công đất, diện tích 2.592m² theo di chúc ngày 06/7/2010: Theo di chúc của cụ Lê Phong Triễm ngày 06/7/2010 thì phần đất thừa 283, 284 được phân chia cho bà B1, bà X, bà B2, ông T2, bà M và ông T1; trong đó phần ông T2 được chia diện tích 02 công (tương đương 2.592m²). Tuy nhiên, đến ngày 21/02/2017, cụ Triễm lập hợp đồng tặng cho ông T2 diện tích đất 4.012,1m² trong phần diện tích đất mà cụ Triễm lập di chúc phân chia, ông T2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, ông T2 đã được cụ Triễm tặng cho diện tích đất nhiều hơn diện tích đất theo di chúc phân chia là 1.420,1m², ông T2 đã được lợi hơn so với diện tích đất phân chia theo di chúc. Nay ông T2 kháng cáo yêu cầu được chia thêm 02 đất

(diện tích 2.592m²), xét thấy là không phù hợp; do đó, kháng cáo của ông T2 không được chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của bà B2 yêu cầu không buộc bà B2 chịu án phí: Theo khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Tòa án quy định đối với các vụ việc tranh chấp về chia thừa kế, thì người được phân chia thừa kế phải chịu án phí tương ứng với phần được phân chia. Theo quy định thì số tiền án phí bà B2 phải chịu là 25.256.000 đồng. Tuy nhiên, bà B2 không thuộc trường hợp được miễn chịu án phí, nhưng bà B2 đã có đơn xin miễn giảm án phí do điều kiện kinh tế khó khăn có xác nhận của Ủy ban nhân dân nơi cư trú nên cấp sơ thẩm đã xét giảm cho bà B2 ½ số tiền án phí và buộc bà B2 phải chịu 12.763.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà B2 không được chấp nhận.

[3.3] Đối với kháng cáo của ông T2 và bà B2 yêu cầu tuyên phần đường nước ngang 03 dài từ mặt tiền đến hậu đất làm đường dẫn nước sử dụng chung: Các đương sự đều xác định phần đường nước này đã có từ trước đây khi cụ Triêm còn sống, được sử dụng làm đường nước chung. Đáng lẽ ra, cấp sơ thẩm khi phân chia cần phải tách phần đường nước này ra để là đường nước sử dụng chung, nhưng lại phân chia nằm trong diện tích đất phân chia cho các đương sự, như vậy sẽ gây khó khăn trong việc canh tác đất của các đương sự khi đã phát sinh tranh chấp. Tại phiên tòa, ông T1, ông T2, bà V, bà M, bà X, bà B1, bà B2 thống nhất chừa ra phần đường nước ngang 03, chạy dài từ mặt tiền đến hậu đất làm đường nước sử dụng chung, xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T2 và bà B2, sửa bản án sơ thẩm đối với phần này.

[4] Về phần án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm không phân chia cho ông T2 được nhận phần đất thừa kế nhưng lại buộc ông T2 phải chịu án phí với số tiền 35.622.000 đồng là chưa đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Tòa án. Mặc dù đơn kháng cáo ông T2 không kháng cáo phần này, nhưng xét thấy ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T2, nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông T2 phải chịu án phí đối với số tiền 35.622.000 đồng.

[5] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn T2 và bà Lê Thị Bé B2, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T2 và bà B2 không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Bé B2 yêu cầu tuyên trong diện tích đất 315,1m² thửa số 11 vị trí M20-M21-M28-M29 hiện có căn nhà của bà B2 trên đất, ngang 7m, dài 18m.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn T2 và bà Lê Thị Bé B2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số:148/2023/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T1 về việc chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích 6.208,7m², thuộc thửa số 283, 283 tờ bản đồ số 05 (nay là thửa số 128, 155, 180 và 190 tờ bản đồ số 8 chỉnh lý 2009) tại ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh C .. Trong đó, đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 1.629,1m² (1.929,1m²) và đất trồng lúa diện tích 4.279,6m². Buộc ông Lê Văn T2 giao lại diện tích đất 6.208,7m² nêu trên cho ông T1 quản lý, sử dụng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông T1 về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Phong Triêm với ông Lê Văn T2 và buộc ông T2 trả lại cho ông T1 phần đất trồng lúa diện tích 1.420,1m².

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị B1, bà Lê Thị Kim X, bà Lê Thị Bé B2 và bà Lê Thị M về việc chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất trồng lúa. Theo trích đo hiện trạng ngày 19/5/2023 Công ty TNHH Phát Triển Xanh Việt Nam: Bà Lê Thị Bé B2 được chia thửa số 3 diện tích 1.296,8m²; bà Lê Thị Kim X được chia thửa số 4 diện tích 1.296m²; bà Lê Thị M được chia thửa số 5 diện tích 1.295,9m²; bà Lê Thị B1 được chia thửa số 6 diện tích 1.296,2m². Buộc ông Lê Văn T2 giao lại cho bà Lê Thị B1, bà Lê Thị Kim X, bà Lê Thị Bé B2 và bà Lê Thị M tương ứng với diện tích mỗi người được chia.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Bé B2 được chia phần đất trồng cây lâu năm diện tích 315,1m² thửa số 11 vị trí M20-M21-M28-M29. Diện tích chênh lệch bà B2 không được chấp nhận là 410,6m² thuộc thửa số 12.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M được chia phần đất trồng cây lâu năm diện tích 235,2m² thửa số 9 vị trí M23-M23'-M25'-M26. Diện tích chênh lệch bà M không được chấp nhận là 155,3m² thuộc thửa số 14.

(Theo trích đo hiện trạng ngày 19/5/2023 Công ty TNHH Phát Triển Xanh Việt Nam).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan quản lý đất đai để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Hùng D về việc chia thừa kế theo pháp luật 01 công đất ruộng tương đương 1.296m² (theo đo đạc thửa số 13 diện tích 1.296,2m²).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông T1, ông T2, bà M, bà V, bà B2, bà B1, bà X về việc chừa phần đường nước ngang 03 chạy dài từ mặt tiền đến hậu đất làm đường dẫn nước sử dụng chung.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự, ông Lê Quang T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T2 13,2 chỉ vàng 24K; bà Lê Thị B1 có nghĩa vụ trả cho ông ông Lê Văn T2 2,8 chỉ vàng 24K.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá và chi phí đo đạc tổng cộng 47.690.000 đồng. Ông Lê Quang T1 phải chịu 16.064.000 đồng, ông Lê Văn T2 phải chịu 6.706.000 đồng, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị Kim X, bà Lê Thị Bé B2 và bà Lê Thị M, mỗi người phải chịu 3.353.000 đồng. Ông T1 đã nộp xong nên buộc ông T2 hoàn trả lại cho ông T1 6.706.000 đồng; bà B1, bà X, bà B2 và bà M mỗi người phải hoàn trả lại cho ông T1 3.353.000 đồng.

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng ông T2, bà B1, bà X, bà B2, bà M còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Quang T1 phải chịu 86.805.000 đồng. Ngày 18/5/2022, ông T1 đã dự nộp 13.126.000 đồng theo biên lai thu số 0001364 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ ông T1 còn phải nộp tiếp 73.679.000 đồng. Bà Lê Thị Kim X phải chịu 19.764.000 đồng. Ngày 27/6/2022, bà X đã dự nộp 950.000 đồng theo biên lai thu số 0001633 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ bà X còn phải nộp tiếp 18.814.000 đồng. Bà Lê Thị Bé B2 phải chịu 12.763.000 đồng. Ngày 03/3/2023, bà B2 đã dự nộp 5.539.000 đồng theo biên lai thu số 0002945 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ bà B2 còn phải nộp tiếp 7.224.000 đồng. Bà Lê Thị M phải chịu 24.054.000 đồng. Ngày 27/6/2022, bà M đã dự nộp 2.200.000 đồng theo biên lai thu số 0001632 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ bà M còn phải nộp tiếp 21.854.000 đồng. Ông Lê Văn T2 không phải chịu án phí. Bà Lê Thị B1 được miễn chịu án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Bé B2, ông Lê Văn T2 không phải chịu án phí. Ngày 20/7/2023 ông T2 dự nộp 300.000 đồng, ngày 27/7/2023 bà B2 dự nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0003749, 0003784 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập